

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 16 - 7 - 2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Bà Vũ Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Nam Định

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà
Trần Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở
phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2021/TLPT-DS
ngày 18/5/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 3
năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 92/2021/QĐXX-PT ngày 05
tháng 7 năm 2021:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị S; sinh năm 1965; nơi cư trú: Xóm 11 xã G, huyện
G, tỉnh N;

2. Bị đơn: Ông Phùng Văn N; sinh năm 1969; nơi cư trú: Xóm 11 xã G, huyện
G, tỉnh N;

3. Người kháng cáo: Ông Phùng Văn N là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt bà S, ông N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án,
nguyên đơn Bà Bùi Thị S trình bày: Bà và Ông Phùng Văn N tự nguyện tìm hiểu,
kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã G cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09-

12- 1991. Sau khi cưới vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N hay đánh đập bà, đập phá tài sản, đe dọa tới tính mạng và sức khỏe bà nhiều lần, khi mẹ ông N chết, ông không cho bà chịu tang. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5 năm 2019. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông N, không thể hàn gắn hạnh phúc nên bà xin ly hôn ông N

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là Phùng Văn N, sinh ngày 8-02-1992 và Phùng Thị Thu T, sinh ngày 15-8-1994. Hiện nay hai con của bà đã trưởng thành, sống tự lập được nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng bà có thửa đất 335m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có ngôi nhà chính mái bằng, 01 nhà phụ, 01 bể nước, tường bao quanh thổ đất và một số công trình không còn giá trị. Vợ chồng còn 01 quán bán hàng nằm trên đất thuộc chỉ giới giao thông, 01 mái tôn trước nhà chính và khu nhà mái proximang trên đất 2 lú liên kề. Tài sản trong nhà có 01 bàn ghế sa lông, 01 tủ kệ tivi, 01 tivi Sony, 01 đôi loa, 01 quạt trần, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt. Khi ly hôn bà xin nhận phần đất cắt theo chiều mặt đường trục xã ven sông, phần không có nhà chính, để phần có nhà chính cho ông N sở hữu. Bà đề nghị Tòa án cắt chia đất đảm bảo quyền lợi cho bà trong việc sử dụng, diện tích phải lớn hơn ông N vì phần đất không có nhà chủ yếu là đất ao. Bà nhận sở hữu nhà làm quán bán hàng nằm trên đất thuộc hành lang giao thông liền kề với đất được chia trị giá 20.000.000 đồng. Tài sản trong nhà, bà nhận sở hữu một máy giặt, còn toàn bộ tài sản còn lại trong nhà bà để lại cho ông N được quyền sở hữu, sử dụng. Bà xác định bà có đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung nên đề nghị Tòa án chia cho bà phần nhiều hơn, yêu cầu ông N trả giá trị phần chênh lệch tài sản cho bà.

Ngoài ra bà S không yêu cầu, đề nghị gì khác.

* Tại biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là Ông Phùng Văn N trình bày: Ông thống nhất với bà S về thời gian và điều kiện kết hôn và việc vợ chồng ly thân từ tháng 5 năm 2019 đến nay. Ông thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bà S là người quản lý về kinh tế gia đình, coi thường chồng, bà S chửi ông nên thỉnh thoảng ông có tát bà S nhưng không gây thương tích. Ông có đập phá cánh tủ do bà S không chịu đưa tiền cho ông để viếng đám ma, ông có đập ống nước do bà S không nghe ông trong việc đặt máy giặt. Nay ông không nhất trí ly hôn, muốn cùng bà S chung sống để lo cho con cái.

Về con chung: Ông nhất trí như ý kiến bà S, các con chung của ông bà đã trưởng thành lao động tự lập được nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông xác định vợ chồng có khối tài sản chung như bà S trình bày là đúng. Việc mua đất xây nhà là do bà S mua trong khi ông đi làm xa, còn tiền là của chung vợ chồng đóng góp, bà S là người quản lý kinh tế gia đình. Nguồn tiền là do

bà S đi vay sau đó vợ chồng đều làm và trả nợ. Ông xác định bà S có đóng góp nhiều hơn ông vào khối tài sản chung. Ông làm nghề xe ôm trên Hà Nội nuôi con 6 năm đại học, thỉnh thoảng ông còn mang tiền về cho bà S, bà S làm công ăn lương. Ông không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng vì ông không đồng ý ly hôn.

Ngoài ra ông N không yêu cầu, đề nghị gì khác; ông cũng không có ý kiến gì về việc thẩm định, định giá khối tài sản chung.

* Kết quả xác minh, xem xét thẩm định tài sản tại chỗ và định giá:

Thửa đất số 177, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại xóm 11 xã G có diện tích đất 335m² tên hộ sử dụng hộ Phùng Văn N, Bà Bùi Thị S đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22-12-2005. Về tứ cận: Phía đông giáp đường trục xã; Phía Tây giáp ruộng hai lúa; Phía Nam giáp đường dọc xóm; Phía Bắc giáp thổ ông Phùng Văn K.

Trên phần diện tích đất 335m² có 01 nhà mái bằng diện tích 60m²; 01 bể nước; 01 nhà lợp mái tôn có phòng tắm (ở phía Bắc). Phía Nam là phần diện tích ao đã xây kè; phần còn lại đã làm sân gạch, một phần nhỏ đổ bê tông và làm vườn.

Ông N bà S có xây tường bao, cổng lợp mái tôn và làm 01 quán bán hàng nằm chủ yếu trên phần đất thuộc hành lang giao thông đường trục xã (không thuộc đất được cấp Giấy chứng nhận).

Tại diện tích đất trồng lúa (cấp cho ông N và 02 con, không thuộc phần đất 335m²), ông N bà S đã lấp đất làm nhà lợp mái proximãng và công trình phụ, phần còn lại làm vườn trồng rau.

Giá trị công trình xây dựng: 01 nhà mái bằng trị giá 155.000.000 đồng; 01 bể nước trị giá 3.000.000 đồng, 01 nhà mái tôn nền gạch men trị giá 2.000.000 đồng; 01 nhà tắm + vệ sinh trị giá 5.000.000 đồng. Các công trình xây dựng còn lại không còn giá trị và thuộc phần đất không thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng nên bà S không đề nghị thẩm định, định giá.

Giá trị đồ dùng sinh hoạt: 01 bàn ghế sa lông trị giá 18.000.000 đồng; 01 tủ kệ tivi 4.250.000 đồng; 01 tivi Sony 6.600.000 đồng; 01 đôi loa 2.500.000 đồng; 01 quạt trần 2.380.000 đồng; 01 tủ lạnh 800.000 đồng; 01 máy giặt 3.500.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất: Đất ở 2.000.000đ/m²; đất ao 1.500.000đ/m².

* Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; xử cho ly hôn giữa Bà Bùi Thị S và Ông Phùng Văn N.

2. Về chia tài sản: Căn cứ vào Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Chia cho Bà Bùi Thị S tài sản gồm:

Sở hữu: 01 máy giặt trị giá 3.500.000 đồng; 01 nhà làm quán bán hàng trị giá 20.000.000 đồng.

Quyền sử dụng 185m² (gồm 74m² đất ở và 111m² đất ao) trị giá 314.500.000 đồng, tại thửa số tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại xóm 11 xã G, có ranh giới cụ thể như sau: Phía Bắc giáp phần đất chia cho ông N dài 15m; phía Đông giáp đường ven sông dài 11.5m (chạy song song cách đều mép ngoài tường bao 2.2m); phía Nam giáp đường dọc xóm dài 15.3m (chạy dọc theo mép ngoài tường bao); phía Tây giáp đất trồng lúa dài 12.5m. (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho Ông Phùng Văn N tài sản gồm:

Quyền sử dụng 150m² đất ở trị giá 300.000.000 đồng, tại thửa số thửa đất số 177, tờ bản đồ số 3, địa chỉ xóm 11 xã G, huyện G; có ranh giới cụ thể như sau: Phía Bắc giáp phần đất hộ ông K dài 15m (chạy dọc theo mép ngoài tường bao giáp đất hộ ông K); phía Đông giáp đường ven sông dài 10m (chạy song song cách mép ngoài tường bao 2.2m); phía Nam giáp đất chia cho bà S dài 15m; phía Tây giáp đất trồng lúa dài 10m. (có sơ đồ kèm theo).

Sở hữu công trình xây dựng trên diện tích đất trên gồm: 01 nhà mái bằng trị giá 155.000.000 đồng; 01 bể nước trị giá 3.000.000 đồng, 01 nhà mái tôn trị giá 2.000.000 đồng; 01 nhà tắm + vệ sinh trị giá 5.000.000 đồng;

Sở hữu tài sản, đồ dùng trong nhà: 01 bàn ghế sa lông trị giá 18.000.000 đồng; 01 tủ kệ tivi 4.250.000 đồng; 01 tivi Sony 6.600.000 đồng; 01 đôi loa 2.500.000 đồng; 01 quạt trần 2.380.000 đồng; 01 tủ lạnh 800.000 đồng.

- Ông Phùng Văn N có trách nhiệm giao cho Bà Bùi Thị S tài sản bà S được chia và thanh toán chênh lệch tài sản cho Bà Bùi Thị S số tiền 122.650.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Bà Bùi Thị S cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, Ông Phùng Văn N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; buộc:

Bà Bùi Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 22.420.000 đồng án phí tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.700.000 đồng theo Biên lai thu số 0000034 ngày 08- 10- 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy. Bà Bùi Thị S còn phải nộp 10.020.000 đồng án phí.

Ông Phùng Văn N phải nộp 18.840.000 đồng án phí.

* Tại đơn kháng cáo ngày 29/3/2021 ông N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông N xác định còn tình cảm với bà S nên không đồng ý ly hôn; tài sản chung của vợ chồng để lại cho con nên đề nghị không chia.

* Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên:

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Phùng Văn N làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị S và Ông Phùng Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã G ngày 09- 12- 1991 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà S trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N hay đánh đập bà, đập phá tài sản, đe dọa tới tính mạng và sức khỏe bà nhiều lần, khi mẹ ông N chết ông không cho bà chịu tang. Ông N cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bà S là người quản lý về kinh tế, coi thường chồng, bà S chửi ông nên thỉnh thoảng ông có tát bà S nhưng không gây thương tích. Ông có đập phá cánh tủ do bà S không chịu đưa tiền để viếng đám ma, có đập ống nước do bà S không nghe ông trong việc đặt máy giặt. Như vậy vợ chồng bà S và ông N mâu thuẫn đã lâu, cuộc sống vợ không có hạnh phúc, có bạo lực gia đình, đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2019 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà S xin ly hôn, ông N không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm và cải thiện quan hệ vợ chồng. Xét mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ông bà ly hôn là có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của Ông Phùng Văn N về việc không đồng ý ly hôn không được chấp nhận.

[2.2] Về phân chia tài sản chung:

Các đương sự thống nhất xác định khối tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 thửa đất số 177 tờ bản đồ số 3, diện tích 335m² (224m² đất ở trị giá 448.000.000 đồng, 111m² đất ao trị giá 166.500.000 đồng); 01 nhà mái bằng trị giá 155.000.000 đồng; 01 bể nước trị giá 3.000.000 đồng ; 01 nhà mái tôn nền gạch men trị giá 2.000.000 đồng; 01 nhà tắm + vệ sinh trị giá 5.000.000 đồng; 01 nhà làm quán bán hàng trị giá 20.000.000 đồng; 01 bàn ghế sa lông trị giá 18.000.000 đồng; 01 tủ kệ tivi 4.250.000 đồng; 01 tivi Sony 6.600.000 đồng; 01 đôi loa 2.500.000 đồng; 01 quạt trần 2.380.000 đồng; 01 tủ lạnh 800.000đồng; 01 máy giặt 3.500.000đồng. Tổng trị giá tài sản 837.530.000đ

Ông N đề nghị không chia tài sản chung mà để lại toàn bộ cho con nhưng bà S không đồng ý, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà S về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Căn cứ vào yêu cầu của bà S, hiện trạng tài sản chung, công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập duy trì và phát triển tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá bà S có công sức đóng góp nhiều hơn nên phân chia theo tỷ lệ bà S được chia 55% , ông N được chia 45% tài sản chung. Cụ thể: Chia cho bà S phần đất phía Nam thửa đất có ao và một phần đất ở tổng diện tích 185m², 01 nhà làm quán bán hàng và 01 máy giặt; chia cho ông N phần đất phía Bắc thửa đất có 150m² đất ở và có nhà chính, nhà phụ, bếp + vệ sinh, bể nước mưa, 01 bàn ghế sa lông, 01 tủ kệ tivi, 01 tivi Sony, 01 đôi loa, 01 quạt trần, 01 tủ lạnh. Do ông N được nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng nên phải thanh toán cho bà S phần chênh lệch tài sản với số tiền là 122.650.000 đồng.

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá khối tài sản chung của bà S và ông N và phân chia tài sản bằng hiện vật cho ông bà là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Ông N kháng cáo đề nghị không chia tài sản chung chứ không kháng cáo về cách phân chia tài sản, nên kháng cáo của ông N không được chấp nhận.

[3] Các vấn đề khác không có kháng cáo kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí:

Bà Bùi Thị S phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm. Các đương sự phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật. Bà S được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Kháng cáo của ông N không được chấp nhận nên ông N phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2021/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử cho ly hôn giữa Bà Bùi Thị S và Ông Phùng Văn N.

2. Chia tài sản chung:

- Chia cho Bà Bùi Thị S được quyền sử dụng 185m² đất (Trong đó có 74m² đất ở và 111m² đất ao) trị giá 314.500.000 đồng, tại thửa số tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại Xóm 11 xã G, huyện G, tỉnh N có ranh giới cụ thể như sau: Phía Bắc giáp phần đất chia cho ông N dài 15m; phía Đông giáp đường ven sông dài 11.5m (chạy song song cách đều mép ngoài tường bao 2.2m); phía Nam giáp đường dọc xóm dài 15.3m (chạy dọc theo mép ngoài tường bao); phía Tây giáp đất trồng lúa dài 12.5m và được quyền sở hữu 01 máy giặt trị giá 3.500.000 đồng; 01 nhà làm quán bán hàng trị giá 20.000.000 đồng. Bà Bùi Thị S được nhận số tiền thanh toán chênh lệch tài sản từ Ông Phùng Văn N là 122. 650.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

- Chia cho Ông Phùng Văn N được quyền sử dụng 150m² đất ở trị giá 300.000.000 đồng, tại thửa số thửa đất số 177, tờ bản đồ số 3, địa chỉ Xóm 11 xã G, huyện G, tỉnh N có ranh giới cụ thể như sau: Phía Bắc giáp phần đất hộ ông K dài 15m (chạy dọc theo mép ngoài tường bao giáp đất hộ ông K); phía Đông giáp đường ven sông dài 10m (chạy song song cách mép ngoài tường bao 2.2m); phía Nam giáp phần đất chia cho bà S dài 15m; phía Tây giáp đất trồng lúa dài 10m và được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất được chia gồm: 01 nhà mái bằng trị giá 155.000.000 đồng; 01 bể nước trị giá 3.000.000 đồng, 01 nhà mái tôn trị giá 2.000.000 đồng; 01 nhà tắm + vệ sinh trị giá 5.000.000 đồng; 01 bàn ghế sa lông trị giá 18.000.000 đồng; 01 tủ kệ tivi 4.250.000 đồng; 01 tivi Sony 6.600.000 đồng; 01 đôi loa 2.500.000 đồng; 01 quạt trần 2.380.000 đồng; 01 tủ lạnh 800.000 đồng. Ông Phùng Văn N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho Bà Bùi Thị S số tiền 122. 650.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Bà Bùi Thị S cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, Ông Phùng Văn N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Nghĩa vụ bàn giao: Ông Phùng Văn N có trách nhiệm giao cho Bà Bùi Thị S các tài sản bà S được chia mà ông N đang quản lý.

4. Bà Bùi Thị S và Ông Phùng Văn N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

5. Về án phí dân sự:

Bà Bùi Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 22.420.000 đồng án phí chia tài sản, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.700.000 đồng theo Biên lai thu số 0000034 ngày 08- 10- 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy. Bà Bùi Thị S còn phải nộp 10.020.000 đồng án phí.

Ông Phùng Văn N phải nộp 18.840.000 đồng án phí chia tài sản và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0004008 ngày 09 - 4 - 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy. Ông Phùng Văn N còn phải nộp 18.840.000 đồng án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Tiến Dũng

